Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8419.33.10

Mã HS	8419.33.10
Mô tả hàng hóa	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ (1), không dùng điện / - Máy làm khô: / - - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun: / - - - Dùng cho các sản phẩm nông nghiệp; cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 09:57:22
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84193310/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13387
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13387
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13387
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E12678
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12619
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12619
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12619
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12619
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12619
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12619
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E12673
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12673
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12673
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12673

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12673
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12673
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12674
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12674
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12674
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12674
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12674
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12674
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F12677
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12625
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F12633
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G12633
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H12633
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I12633
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J12633
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K12633
VKFTA	2022	2022	0	VK!E12664
VKFTA	2023	2023	0	VK!F12664
VKFTA	2024	2024	0	VK!G12664
VKFTA	2025	2025	0	VK!H12664
VKFTA	2026	2026	0	VK!I12664
VKFTA	2027	2027	0	VK!J12664
VCFTA	2022	2022	0	VC!D12713
VCFTA	2023	2023	0	VC!E12713
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12713
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12713

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12713
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12713
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12696
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12696
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12696
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12696
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12696
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12696
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D12696
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E12696
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F12696
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G12696
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H12696
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I12696
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D12711
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E12711
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F12711
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12711
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12711
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12711
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D12710
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E12710
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F12710
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12710
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12710
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12710

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12690
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12690
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12690
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12690
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12690
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12690
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12690
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D12698
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E12698
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F12698
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G12698
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H12698
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I12698
RCEP B	2022	2022	0	B!D12698
RCEP B	2023	2023	0	B!E12698
RCEP B	2024	2024	0	B!F12698
RCEP B	2025	2025	0	B!G12698
RCEP B	2026	2026	0	B!H12698
RCEP B	2027	2027	0	B!I12698
RCEP C	2022	2022	0	C!D12698
RCEP C	2023	2023	0	C!E12698
RCEP C	2024	2024	0	C!F12698
RCEP C	2025	2025	0	C!G12698
RCEP C	2026	2026	0	C!H12698
RCEP C	2027	2027	0	C!I12698
RCEP D	2022	2022	0	D!D12697

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E12697
RCEP D	2024	2024	0	D!F12697
RCEP D	2025	2025	0	D!G12697
RCEP D	2026	2026	0	D!H12697
RCEP D	2027	2027	0	D!I12697
RCEP E	2022	2022	0	E!D12701
RCEP E	2023	2023	0	E!E12701
RCEP E	2024	2024	0	E!F12701
RCEP E	2025	2025	0	E!G12701
RCEP E	2026	2026	0	E!H12701
RCEP E	2027	2027	0	E!I12701
RCEP F	2022	2022	0	F!D12698
RCEP F	2023	2023	0	F!E12698
RCEP F	2024	2024	0	F!F12698
RCEP F	2025	2025	0	F!G12698
RCEP F	2026	2026	0	F!H12698
RCEP F	2027	2027	0	F!I12698
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11765
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11765
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11765
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11765

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8419.33 có 2 dòng thuế; dòng 8419.33.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho các sản phẩm nông nghiệp; cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa.	8419.33.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8419.33.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8419.33.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8419.33.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8419.33.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13387), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.